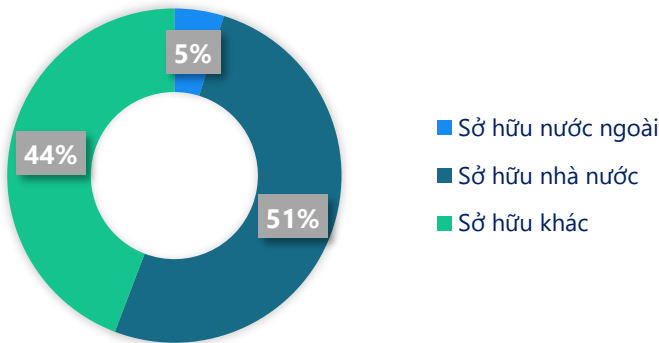


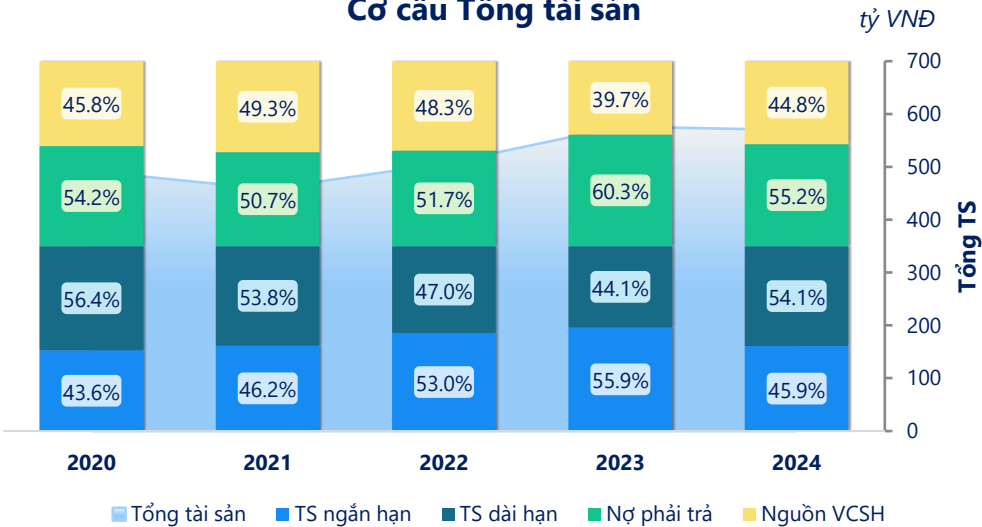
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		42,350		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		48,771		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		29,104		
SL cổ phiếu LH		13,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		4.8%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		255		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		551		
P/E		10.3		
EPS		4,111		
	YTD	1T	3T	6T
CLW		0.0%	-8.3%	-7.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



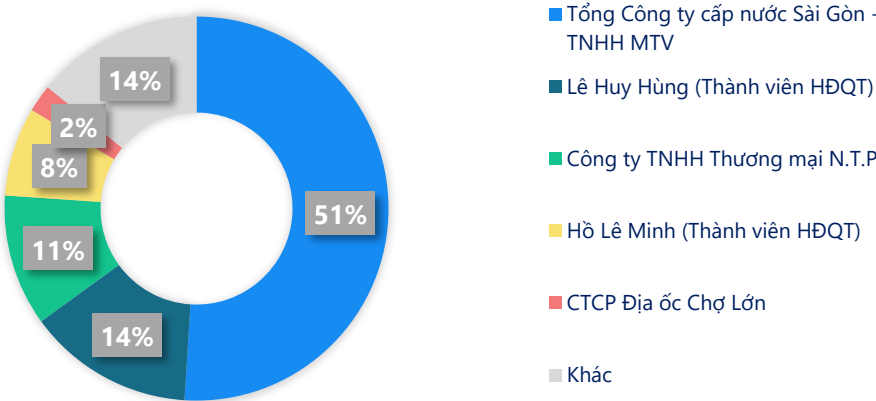
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CLW** năm 2024 đạt **569.4** tỷ đồng, giảm **1.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 45.9% và 54.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

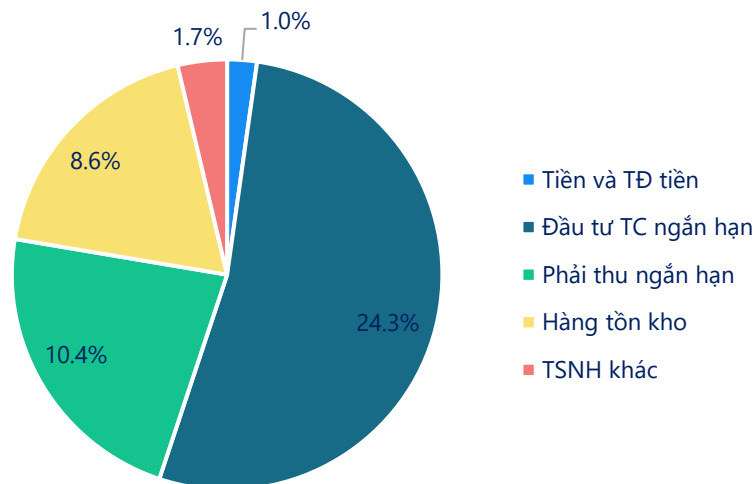


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 44.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 4.79%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Lê Huy Hùng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 14.0% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thương mại N.T.P nắm giữ 11.1%.

## CTCP Cấp nước Chợ Lớn (HSX: CLW)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

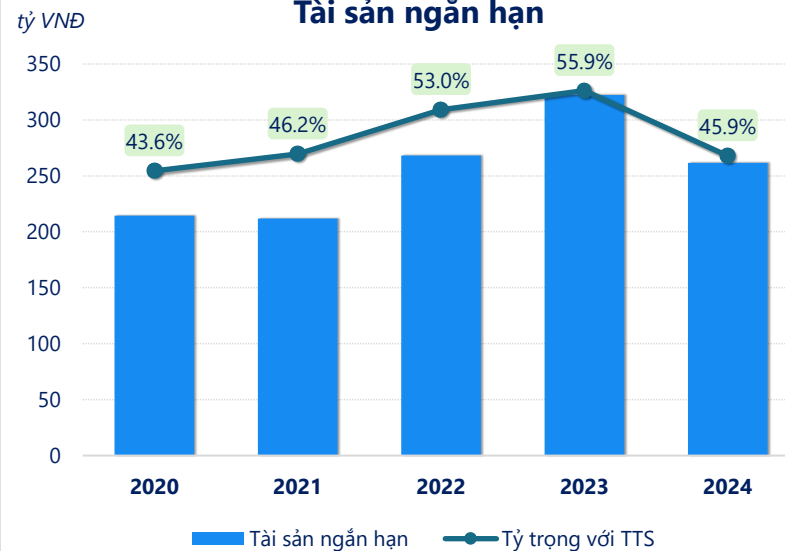


2024

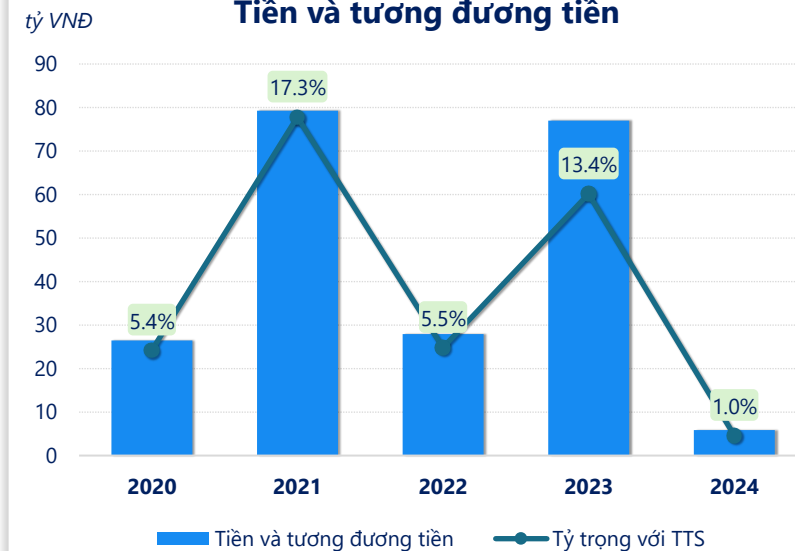
**Tài sản ngắn hạn** của CLW năm 2024 giảm **18.8%** so với năm trước, đạt **261.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **45.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

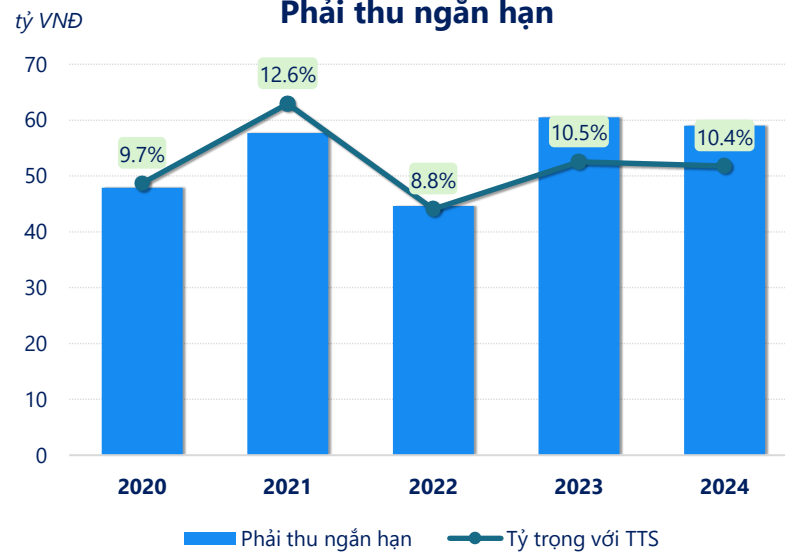
### Tài sản ngắn hạn



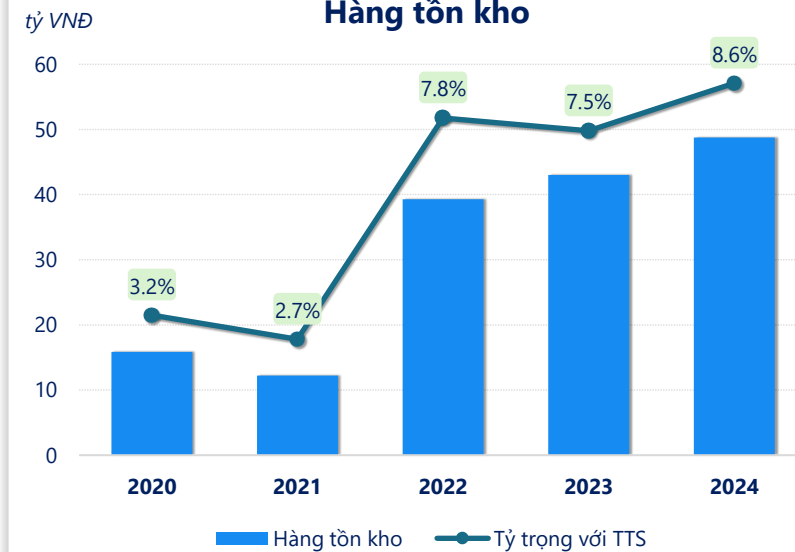
### Tiền và tương đương tiền



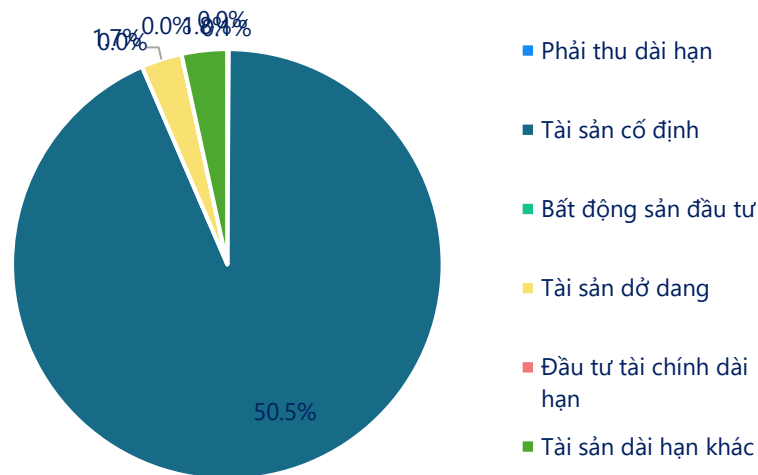
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



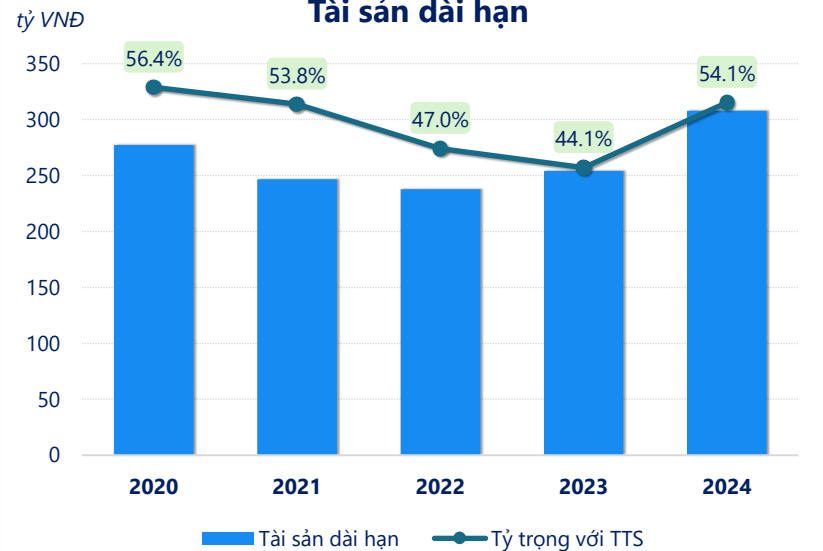
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **21.2%** so với năm trước và đạt **307.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **54.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **50.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.85%.

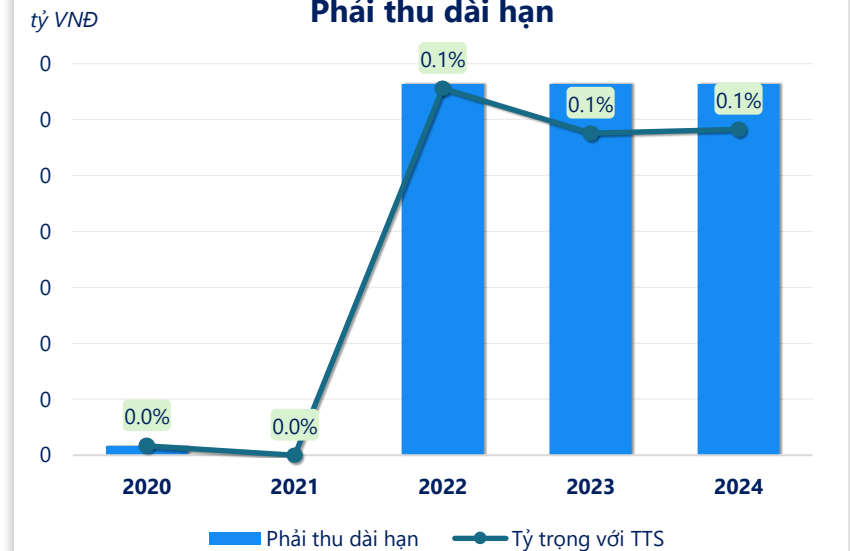
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



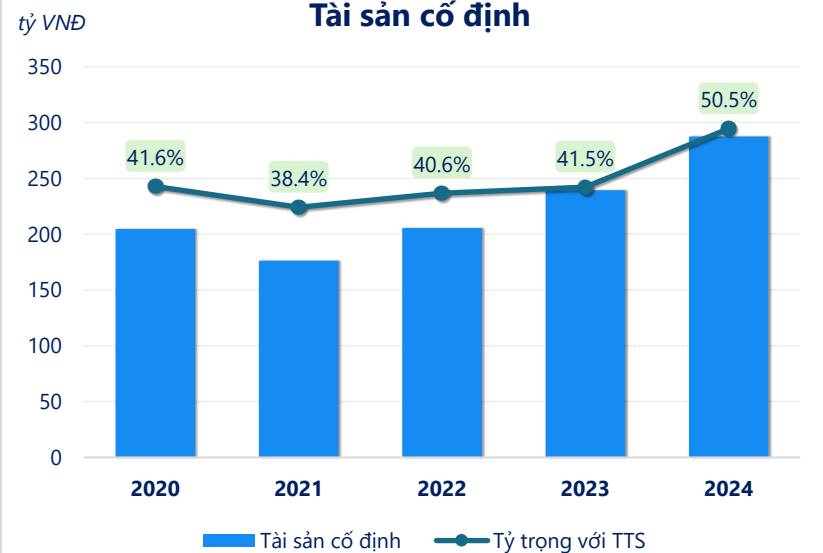
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



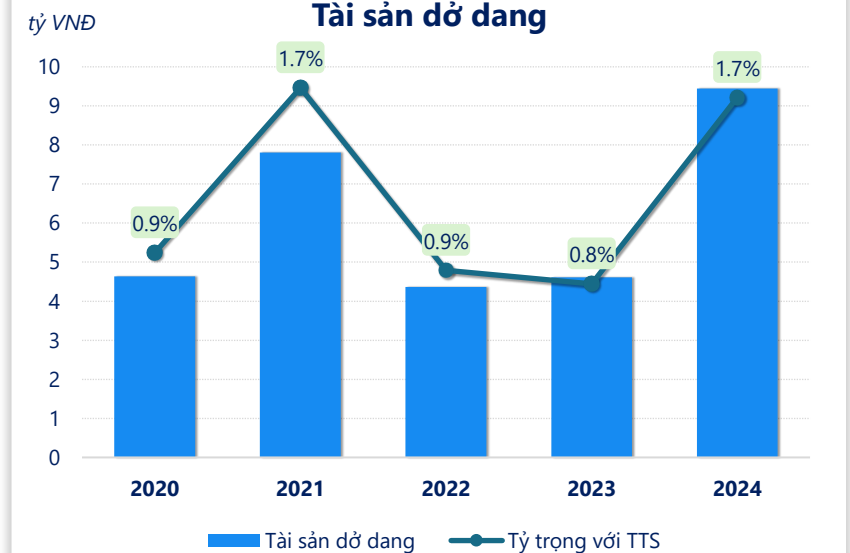
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

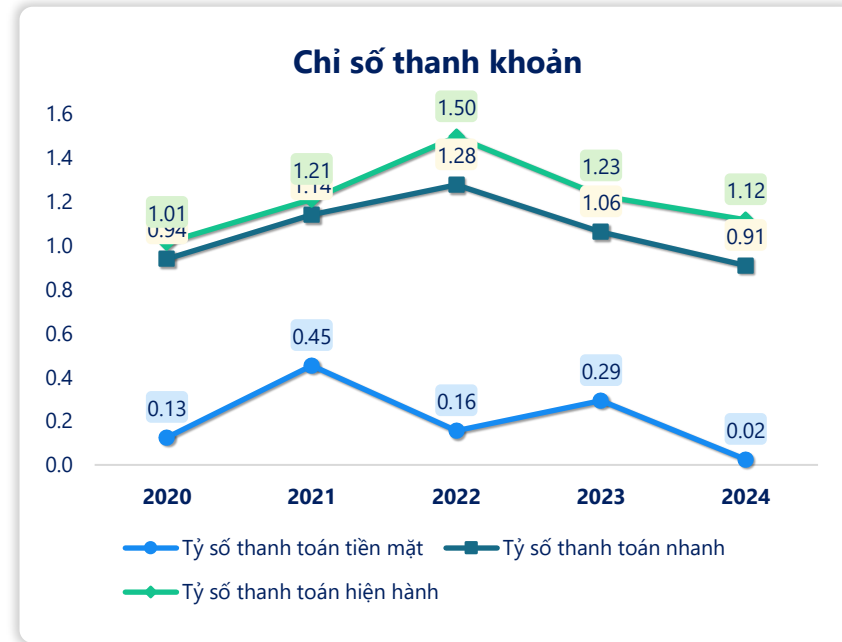
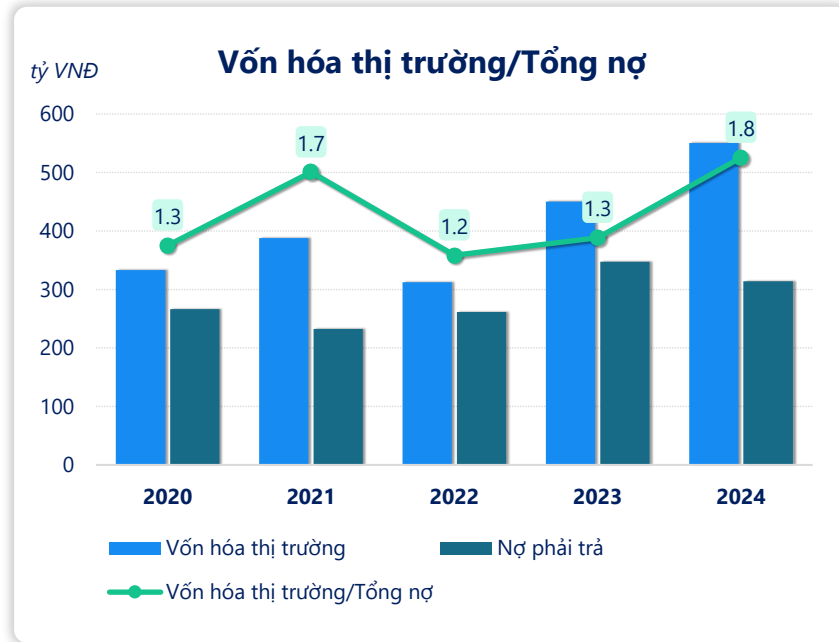
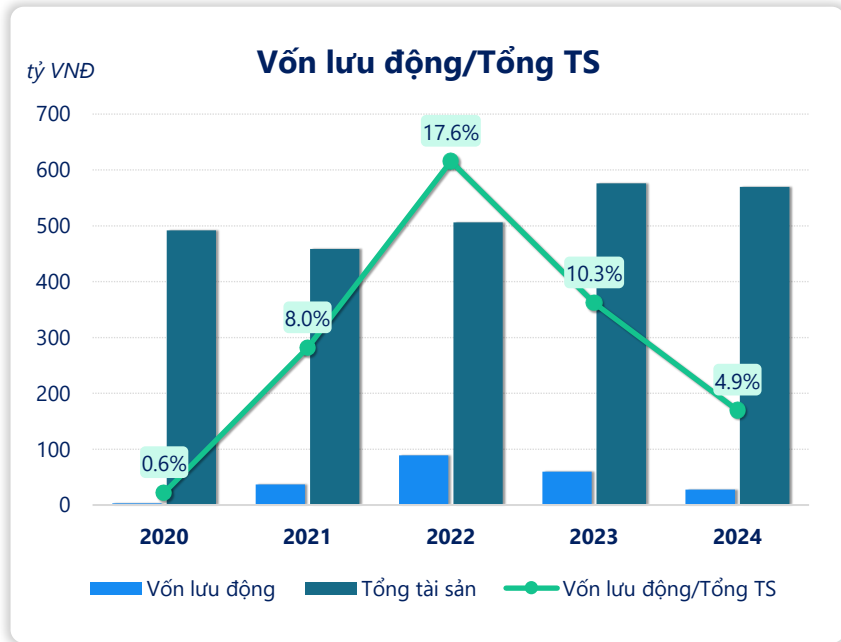
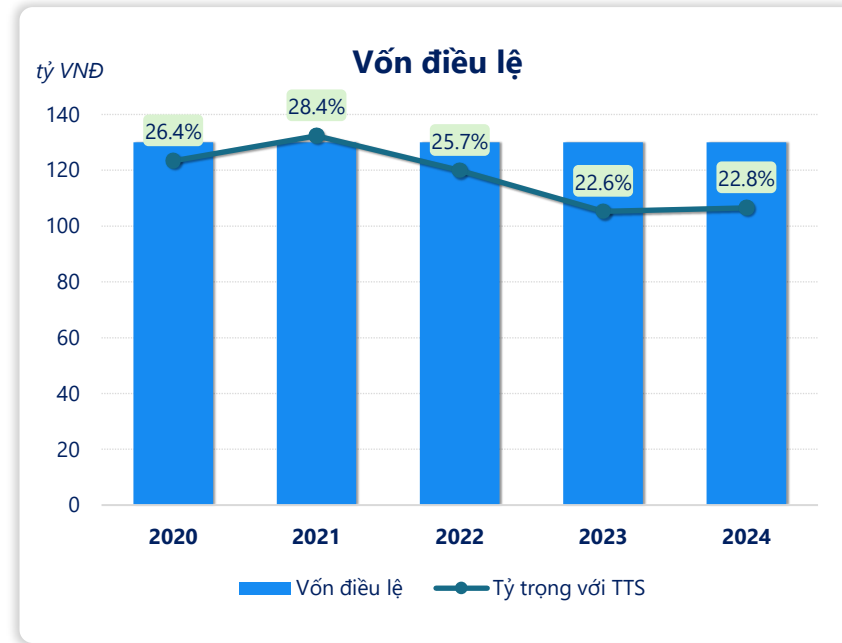
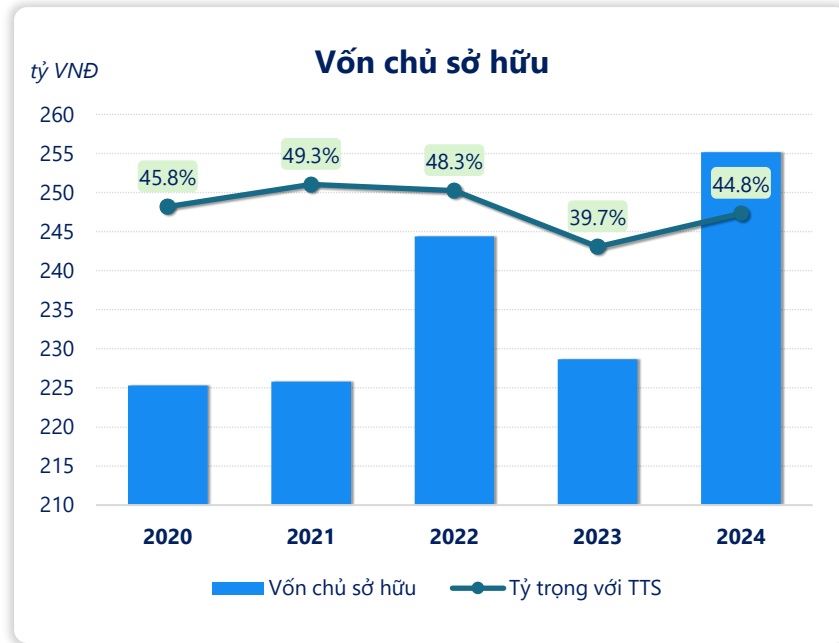
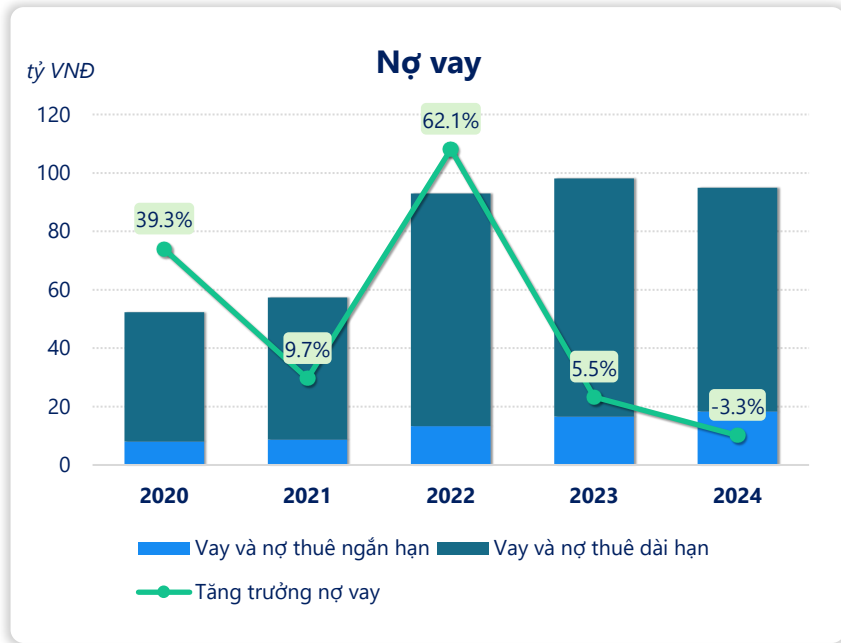


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>569</b>	<b>576</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>262</b>	<b>322</b>	<b>-18.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.84	77.0	-92.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	138	135	2.8%
Phải thu ngắn hạn	59.0	60.5	-2.5%
Hàng tồn kho	48.8	43.0	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	9.68	7.23	33.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>308</b>	<b>254</b>	<b>21.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	288	239	20.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.44	4.61	105%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.5	9.61	9.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>314</b>	<b>348</b>	<b>-9.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>234</b>	<b>263</b>	<b>-11.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.3	16.6	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	141	-21.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>80.3</b>	<b>84.9</b>	<b>-5.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	76.5	81.5	-6.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>255</b>	<b>229</b>	<b>11.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>255</b>	<b>229</b>	<b>11.6%</b>
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,177</b>	<b>1,154</b>	<b>1,253</b>	<b>1,304</b>	<b>1,303</b>
Giá vốn hàng bán	1,071	1,042	1,121	1,136	1,107
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>105</b>	<b>112</b>	<b>132</b>	<b>169</b>	<b>196</b>
Doanh thu HĐTC	6.32	5.45	6.81	13.4	6.39
Chi phí TC	3.21	3.71	4.61	7.57	6.15
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.21</b>	<b>3.71</b>	<b>4.61</b>	<b>7.57</b>	<b>6.15</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.9	32.6	32.9	36.8	38.7
Chi phí QLDN	49.4	50.8	65.9	74.8	90.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>34.1</b>	<b>30.5</b>	<b>35.4</b>	<b>62.8</b>	<b>66.7</b>
Lợi nhuận khác	0.10	3.84	2.68	-1.36	0.28
<b>LN trước thuế</b>	<b>34.2</b>	<b>34.3</b>	<b>38.1</b>	<b>61.4</b>	<b>67.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>28.0</b>	<b>27.7</b>	<b>30.1</b>	<b>48.6</b>	<b>53.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>28.0</b>	<b>27.7</b>	<b>30.1</b>	<b>48.6</b>	<b>53.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	87.2	30.3	81.2	106	37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-126	32.9	-153	-41.3	-84.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.13	-10.4	20.1	-15.8	-23.9
Tiền đầu kỳ	64.2	26.5	79.2	27.9	77.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-37.7</b>	<b>52.8</b>	<b>-51.3</b>	<b>49.1</b>	<b>-71.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.5	79.2	27.9	77.0	5.84